

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Phát triển nông thôn** (Rural Development)

Mã ngành: 52620116

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế xã hội chính sách - Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Phát triển nông thôn (PTNT) đào tạo kỹ sư PTNT nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực phát triển nông thôn cả về nghiên cứu, quản lý và chuyển giao khoa học kỹ thuật, góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nguyên lý phát triển nông thôn; kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và ứng dụng trong tổ chức sản xuất, quản lý, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Các lý thuyết, các nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển, kiến thức cơ bản về quản lý như lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát. Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích dữ liệu.
- Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển;
- Có kiến thức về pháp luật và chính sách của Nhà nước liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân;
- Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kinh tế phát triển nông thôn, kinh tế sản xuất, kinh tế tài nguyên-môi trường, chính sách nông nghiệp, quản lý dự án phát triển;
- Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản;
- Có năng lực sử dụng các phần mềm hỗ trợ quyết định trong PTNT.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn;
- Tổ chức và quản lý các loại hình sản xuất trong cộng đồng nông thôn;
- Truyền đạt thông tin, chẩn đoán, sắp xếp các nhu cầu ưu tiên trong quy hoạch phát triển;
- Hoạch định, tư vấn, tổ chức phát triển nông thôn ở cấp cộng đồng làng xã, huyện, tỉnh và vùng;
- Chuyên giao các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên các địa bàn sinh thái khác nhau;
- Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có hiệu quả, đảm bảo tính bền vững;
- Nghiên cứu tìm ra các giải pháp tác động vào cộng đồng góp phần nâng cao đời sống và phát triển năng lực của cộng đồng ở nông thôn;

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm, cộng đồng, phương pháp làm việc khoa học và độc lập; kỹ năng nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo khoa học.
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có lòng yêu nước, có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại;
- Có ý chí lập thân, lập nghiệp với tư duy năng động sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm, có năng lực thực hành, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, ý thức cộng đồng và hợp tác, có ý thức bảo vệ môi trường, có nếp sống văn minh lành mạnh và sức khỏe tốt;
- Tận tụy với công việc, nhạy bén trong việc xử lý các tình huống, biết lắng nghe, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chuyên ngành Phát triển Nông thôn có khả năng và cơ hội làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước và chuyên ngành nông nghiệp, nông thôn các cấp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập trình độ sau đại học các chuyên ngành Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bộ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bộ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2 (*)	1+1		2		60		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4		60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT.Tin học căn bản	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45			I, II, III
25	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
26	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
27	PD001	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	2		20	20		I, II, III
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III
29	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
33	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
Cộng: 45 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn 14 TC) (32,1%)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
34	PD123	Môi trường và sinh cảnh nông thôn	2	2		25	10		I, II, III
35	TC013	Bơi lội (*)	1	1			30		III
36	PD120	Phương pháp nghiên cứu - PTNT	3	3		30	30	TN010	I, II, III
37	PD121	Thông kê ứng dụng PTNT	4	4		45	30	TN010	I, II, III
38	PD122	Xã hội học PTNT	3	3		30	30		I, II, III
39	PD104	Sinh thái nhân văn	2	2		25	10		I, II, III
40	PD116	Phân tích định chế trong PTNT	2	2		25	10		I, II, III
41	PD227	Khoa học cây lúa	3	3		35	20		I, II, III
42	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II, III
43	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			I, II, III
44	PD118	Sinh thái sản xuất và thích ứng BDKH	3	3		35	20		I, II, III
45	PD119	Phân tích an ninh lương thực	3	3		35	20		I, II, III
46	CN144	Cơ khí nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch	2	2		25	10		I, II, III
47	PD110	Anh văn chuyên môn PTNT	2	2		30		XH025	I, II, III
Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 0 TC) (25,7%)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
48	PD217	Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp	3	3		30	30		I, II, III
49	PD301	Hệ thống canh tác trong PTNT	3	3		30	30		I, II, III
50	PD115	Phương pháp khuyến nông	3	3		30	30		I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
51	PD324	Phát triển cộng đồng	2	2		20	20	PD122	I, II, III
52	PD128	Thời sự nông thôn	2	2		15	30		I, II, III
53	PD325	Chính sách nông nghiệp – PTNT	2	2		25	10	PD001	I, II, III
54	PD330	Xây dựng và quản lý dự án PTNT	2	2		25	10	KT101	I, II, III
55	PD321	Phân tích chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm	3	3		30	30	KT101	I, II, III
56	PD204	Kinh tế tài nguyên và môi trường nông thôn	3	3		35	20	KT101	I, II, III
57	PD327	Kinh tế phát triển nông thôn	3	3		35	20	KT101, KT102	I, II, III
58	PD328	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2	2		25	10		I, II, III
59	PD205	Quy hoạch và Quản trị xã hội nông thôn	2	2		25	10		I, II, III
60	PD312	Phân tích sinh kế	2	2		20	20		I, II, III
61	PD206	Hệ thống hỗ trợ ứng dụng trong PTNT	2	2		20	20		I, II, III
62	PD219	Hoạt động thực tiễn	3	3			60	>80 TC	I, II, III
63	PD329	Thực tập giáo trình – PTNT	1	1			30	>80 TC	I, II, III
64	PD207	Kỹ thuật canh tác cây lương thực	3			35	20		I, II, III
65	PD208	Quản lý dịch hại cây trồng	3			35	20		I, II, III
66	PD209	Quản lý dinh dưỡng cây trồng	3			35	20		I, II, III
67	PD210	Sử dụng nông dược	3			35	20		I, II, III
68	PD211	Hệ thống cây trồng	2			20	20		I, II, III
69	NN325	Hệ thống chăn nuôi	2		11	20	20		I, II, III
70	TS104	Sinh thái thủy sinh vật	2			30			I, II, III
71	PD213	Nông nghiệp trong phát triển nông thôn	2			20	20		I, II, III
72	PD214	Quản trị nông trại	2			30	10		I, II, III
73	PD311	Tham gia và lãnh đạo	2			25	10		I, II, III
74	PD109	Phân tích chi phí - lợi ích	2			20	20		I, II, III
75	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3			45		PD121	I, II, III
76	PD323	Luận văn tốt nghiệp – PTNT	10				300	≥105 TC	I, II, III
77	PD322	Tiểu luận tốt nghiệp – PTNT	4				120	≥105 TC	I, II, III
78	PD215	Kiến thức bản địa	2			20	20		I, II, III
79	PD216	Dân số và chất lượng dân số (+ giới)	2			25	10		I, II, III
80	PD308	Quản lý hành chính nhà nước	2		10	25	10	PD122	I, II, III
81	PD309	Tổ chức Chính trị - Xã hội - Nghề nghiệp	2			25	10		I, II, III
82	PD317	Tài chính vi mô	3			35	20		I, II, III
83	PD318	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3			35	20	KT101	I, II, III
84	PD319	Kế toán doanh nghiệp nông nghiệp	3			30	30	KT101	I, II, III
59TC (Bắt buộc 38 TC; Tự chọn 21 TC)									
Tổng cộng 140 TC (Bắt buộc 105 TC; Tự chọn 35 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thanh Toàn

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

Ngày tháng năm 2017
**VIỆN NGHIÊN CỨU PT ĐBSCL
TRƯỞNG KHOA**

Nguyễn Văn Sánh